

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 150/2024/DS-PT

Ngày: 27 – 8 – 2024

V/v: “Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Hữu Bằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 và 27 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 127/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 06 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 25 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị T (Tô Ánh T); cư trú tại: Ấp D, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Đ (Tô Văn Đ, Tô Bửu Đ); cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

3. Ông Tô Văn H; cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T2; cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn C (chết năm 2021);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn C:

2.1. Bà Trần Thị N (vợ ông C) (có mặt);

2.2. Chị Nguyễn Thị Mỹ X (con ông C), có đơn xin vắng mặt;

2.3. Anh Nguyễn Văn Đ3 (con ông C), có đơn xin vắng mặt;

2.4. Anh Nguyễn Văn L (con ông C), có đơn xin vắng mặt;

2.5. Chị Nguyễn Thị Mỹ T3 (con ông C), có đơn xin vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Tô Văn S (Tô Hùng S1); cư trú tại: Ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị N, là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Mẹ ruột của bà là cụ Nguyễn Thị T4 (chết ngày 19/5/2003), lúc còn sống có 02 người chồng và có tổng cộng 06 người con là bà Nguyễn Thị T, ông Tô Văn Đ1, ông Tô Văn S, ông Tô Văn H (cùng cha) và ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn C (cùng cha), ngoài ra không có con riêng và cũng không có con nuôi. Khi cụ T4 chết không để lại di chúc, sinh thời cụ có nhiều phần đất, nhưng bà T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất tại thửa 577. Nguồn gốc trước đây cụ T4 có phát sinh tranh chấp với cụ Nguyễn Văn S2 (do ông S2 đứng tên đất), khi cụ S2 mất thì để lại thừa kế cho ông Nguyễn Văn T5. Sau đó, ngày 02/01/2008, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000188 do ông Nguyễn Văn S2 đứng tên, vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2 không đúng với thực tế, cụ T4 là người trực tiếp sử dụng (sau này cho các con là ông C ở nhà cụ T4, ông T2 và ông S sử dụng). Hiện tại phần

đất này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận. Bà T yêu cầu Tòa án phân chia di sản phần đất qua đo đạc thực tế tại thửa 577, thống nhất trừ phần diện tích đất khuôn viên mộ của cụ T4 (vị trí 6) và phần diện tích đất có căn nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho cụ T4 (10a) để lại ông S tiếp tục quản lý sử dụng, phần còn lại yêu cầu chia đều cho 6 anh chị em. Bà yêu cầu được nhận giá trị.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà T, yêu cầu Tòa án phân chia di sản phần đất qua đo đạc thực tế tại thửa 577, trừ phần diện tích đất khuôn viên mộ của cụ T4 (vị trí 6) và phần diện tích đất có căn nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho cụ T4 (10a) để lại ông S tiếp tục quản lý sử dụng, phần còn lại yêu cầu chia đều cho 6 anh chị em, ông yêu cầu được nhận giá trị.

Nguyên đơn ông Tô Văn H trình bày: Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T4 có chồng trước là ông Nguyễn Văn B có 02 người con là Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn C. Sau đó ông B chết nên cụ T4 mới lấy chồng sau là ông Tô Trung T6 có được 04 người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Đ, Tô Văn S và Tô Văn H. Phần đất tranh chấp này chưa được cấp Giấy chứng nhận. Trước đây cụ T4 có cho ông T2, ông C, ông S cất nhà ở nhờ. Ông yêu cầu Tòa án phân chia di sản phần đất chia đều cho 6 anh chị em. Đối với phần di sản ông được nhận thì ông đồng ý để lại cho ông S.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Nguồn gốc phần đất thửa 577 ông đang sử dụng là của ông bà ngoại để lại cho cụ T4. Sau đó cụ T4 kêu ông, ông C và ông S về cất nhà để ở cùng từ khoảng năm 1975 cho đến nay. Khi ông cất nhà ở thì không ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Ông thừa nhận cụ T4 chết không để lại di chúc, anh chị em trong gia đình cũng chưa họp mặt để phân chia di sản. Bà T, ông Đ và ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì ông không đồng ý, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho ông đứng tên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Văn C trình bày: Ông thống nhất về cha mẹ anh em như các nguyên đơn trình bày là đúng. Phần đất các nguyên đơn khởi kiện là của mẹ Nguyễn Thị T4 và mẹ cho ông ở từ năm 1975 đến nay. Năm 2002, cụ T4 phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn T5 và thắng kiện, có làm tờ cam kết cho 03 anh em là Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T2 và Tô Văn S ở ổn định có diện tích theo Biên bản đo đạc ngày 12/4/2002 của Ủy ban nhân dân huyện V có diện tích là 3.147m² (bao gồm phần đất của ông D đã được giải quyết xong). Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C là bà Trần Thị N trình bày:

Bà là vợ của ông C, ông bà có tổng cộng 04 người con là Nguyễn Thị Mỹ X, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Mỹ T3. Trên phần đất tranh chấp hiện tại có căn nhà của vợ chồng bà. Nguồn gốc phần đất thì bà thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông T2. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ông C chết nên bà cũng thống nhất với ý kiến của ông C trước đây là không đồng ý phân chia di sản thừa kế, bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho bà và các con.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C là chị Nguyễn Thị Mỹ X, anh Nguyễn Văn Đ3, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Mỹ T3 trình bày:

Các anh chị là con ruột của ông C và bà N, nay ông C đã chết, các anh chị cũng thống nhất theo ý kiến của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tô Văn S trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông đang sử dụng là của cụ T4 để lại, trong đó có 01 căn nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho cụ T4, sau này do hư hỏng nên ông S có sửa lại nhiều lần, hiện tại ông đang quản lý, sử dụng. Ông đã sử dụng phần đất này từ năm 1975 cho đến nay, nên việc bà T, ông Đ, ông H khởi kiện để yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông không thống nhất và cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này cho ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Thị T, Tô Văn Đ1 và Tô Văn H.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T2 phần đất có diện tích 624,2m² loại đất CLN, trong đó có 94,2m² đất thuộc hành lang an toàn lộ nhựa (vị trí 8).

Công nhận cho bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 phần đất có diện tích 459,4m² loại đất CLN, trong đó có 70,1m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa (vị trí 4).

Công nhận cho ông S phần đất có diện tích 369,9m² loại đất CLN, trong đó có 33,9m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa (vị trí 2), diện tích 105,1m² loại đất CLN, trong đó có 38,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa (vị trí 10a).

Đối với phần đất nền mộ có diện tích 63.3m² loại đất CLN, trên đất có phần mộ của cụ T4 (vị trí 6) công nhận cho các hàng thừa kế của cụ T4 gồm có ông T2, bà T, ông Đ1, ông H, ông S, người thừa kế của ông C.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 09/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH Đ4)

Ông T2, bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 và ông S được sở hữu toàn bộ phần công trình kiến trúc và hoa màu trên phần đất đang tranh chấp.

Ông T2, bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 và ông S có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông T2, bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 và ông S có trách nhiệm trả giá trị tài sản tương đương với mỗi kỳ phân thừa kế được nhận, cụ thể như sau: Ông T2 và bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 có trách nhiệm giao lại ông Đ1 và bà T mỗi người 75.582.000 đồng (cụ thể bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 trả cho ông Đ1 75.582.000 đồng; ông T2 trả cho bà T 75.582.000 đồng)."

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C là bà Trần Thị N có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, không đồng ý chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà T, ông Đ1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Đ1, bà T thừa nhận ông C có công trong việc đi khiếu nại về việc ông S2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp, nhưng cho rằng ông C đã được cho nhiều đất nên đề nghị vẫn chia thừa kế thành 6 kỹ phần như bản án sơ thẩm.

- Bà N thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chia di sản thừa kế, ổn định cho bà phần đất đang sử dụng. Bà N cho rằng chồng bà là ông C có nhiều công sức đóng góp trong việc đại diện gia đình đi khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2 (ông T5) đối với phần đất tranh chấp. Bà N cho rằng phần đất bà đang sử dụng được cụ T7 cho cất nhà ở từ năm 1978, đã sử dụng ổn định rất lâu nên không đồng ý chia thừa kế mà ổn định cho gia đình bà sử dụng. Việc cụ T4 cho đất cho ông T2, ông S và ông C đã được thể hiện tại Tờ cam kết năm 2002.

- Bị đơn ông T2 trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà ngoại là cụ Phan Thị T8, mẹ là cụ T4 sống chung với cụ T8 tại phần đất này. Năm 1975, 02 cụ cho ông cất nhà ở, đến nay không ai có ý kiến, tranh chấp gì. Việc cụ T4 cho đất cho ông, ông S và ông C đã được thể hiện tại Tờ cam kết năm 2002.

- Ông S trình bày: Thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của bà ngoại là cụ T8 cho mẹ là cụ T4. Năm 1982, ông được mẹ cho cất nhà trên phần đất hiện ông đang sử dụng. Phần đất tranh chấp mẹ cho ông, ông T2, ông C cất nhà ở, nhưng không có nói là cho luôn. Ông đồng ý việc phân chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, theo kỹ phần thừa kế ông được chia bao gồm của ông và của ông Tô Văn H, nếu chưa đủ kỹ phần được nhận thì giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch ông đồng ý nhường cho các đồng thừa kế của ông C, không yêu cầu nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Do cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc xác định di sản thừa kế nên đề nghị xác định bổ sung phần đất tranh chấp tại vị trí (9) của lược đồ là di sản thừa kế để chia. Ông C có công sức trong việc đại diện gia đình đi khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S2 nên khi chia thừa kế dành riêng cho các đồng thừa kế của ông C 01 kỹ phần thừa kế. Theo đó, di sản của cụ T4 sẽ được chia thành 07 kỹ phần bằng nhau, ông Đ1, bà T, ông T2 mỗi người được chia 01 kỹ phần, ông S được chia 02 kỹ phần (bao gồm kỹ phần của ông H) và các đồng thừa kế của ông C được chia 02 kỹ phần. Ông S, ông T2 và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C đang quản lý, sử dụng đất ổn định nên được chia hiện vật là phần đất đang quản lý, sử dụng, đồng thời trả giá trị kỹ phần thừa kế cho nguyên đơn bà T, ông Đ1. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/04/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C là bà Trần Thị N có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự để tham dự phiên tòa được mở lần thứ hai, nhưng vắng mặt ông Tô Văn H không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và vắng mặt những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn C là chị Nguyễn Thị Mỹ X, anh Nguyễn Văn Đ3, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Mỹ T3 nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị N:

[2.1] Phần đất tranh chấp theo Mảnh trích đo địa chính số 09/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH Đ4 có diện tích là 1.688,8m², loại đất CLN, thuộc thửa 577, trong đó: Vị trí 2 có diện tích 369,9m² và vị trí 10 có diện tích 105,1m² (do ông Tô Văn S đang quản lý, sử dụng), vị trí 4 diện tích 459,4m² (do bà Trần Thị N đang quản lý, sử dụng), vị trí 6 có diện tích 63,3m² (phần đất nền mộ), vị trí 8 có diện tích 624,2m² và vị trí 9 có diện tích 66,9m² (do ông Nguyễn Văn T2 đang quản lý, sử dụng). Đối với những phần đất tại vị trí 1, 3, 5, 7 là đất ven kênh, các đương sự không có yêu cầu phân chia nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.2] Phần đất tranh chấp trước đây do ông Nguyễn Văn S2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi cụ S2 mất thì chỉnh lý biến động để lại thừa kế cho con là ông Nguyễn Văn T5. Năm 2002, cụ T4 có đơn khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S2. Quá trình giải quyết khiếu nại, sau nhiều lần đến ngày 02/01/2008, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000188 do ông Nguyễn Văn S2 đứng tên, lý do thu hồi là việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S2 không đúng với thực tế, do đăng ký bao trùm phần đất của gia đình cụ T4 đang sử dụng. Sau đó, do các đồng thừa kế của cụ T4 phát sinh tranh chấp nên phần đất trên chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự khai thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà ngoại là cụ Phan Thị T8 (đã chết) cho cụ Nguyễn

Thị T4 trước năm 1975. Năm 2003, cụ T4 chết, không để lại di chúc. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ông T2, ông S, ông C cũng như người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông C là bà Trần Thị N cho rằng phần đất tranh chấp ông T2, ông S, ông C được cụ T4 kê về cất nhà để ở cùng từ năm 1975; năm 2002, cụ T4 phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Văn T5 và thắng kiện, có làm Tờ cam kết cho 03 anh em là Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T2 và Tô Văn S ở ổn định có diện tích theo Biên bản đo đạc ngày 12/4/2002 nên không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

[2.4] Xét thấy, các bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp đã được cụ T4 tặng cho nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đối với Tờ cam kết ngày 26/5/2002 (bút lục 25 – 25a) chỉ thể hiện nội dung ông C, ông T2, ông S thỏa thuận phân chia đối với phần đất tranh chấp, không có ý kiến của cụ T4 cũng như bà T, ông Đ1, ông H. Bị đơn ông T2 và bà N cho rằng Tờ cam kết ngày 26/5/2002 thể hiện cụ T4 có điểm chỉ, tức là đồng ý cho đất cho ông C, ông T2 và ông S. Xét thấy, Tờ cam kết ngày 26/5/2002 chỉ thể hiện ý chí của ông C, ông T2, ông S về việc phân chia đối với phần đất đang sử dụng tại thửa 577 (phần đang khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S2), có chữ ký của ông C, ông T2, ông S. Sau đó, có phần tự ghi thêm “Nguyễn Thị T4 ký tên” và có dấu lấn tay. Tờ cam kết này do các bên tự lập, không được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, mà sau đó đến năm 2016 mới được Trưởng ấp H xác nhận và Ủy ban nhân dân xã V xác nhận chữ ký của T9 ấp. Các nguyên đơn không thừa nhận cụ T4 có cho đất ông C, ông T2 và ông S. Bị đơn ông T2 và bà N cho rằng cụ T4 có điểm chỉ lấn tay đồng ý, tuy nhiên ông T2, bà N không cung cấp được bản gốc Tờ cam kết, mà chỉ cung cấp những bản sao, có chỉnh sửa, nên không đủ cơ sở chứng minh cụ T4 có lấn tay điểm chỉ vào Tờ cam kết năm 2002. Mặt khác, tại thời điểm này cụ T4 đã 81 tuổi, theo thừa nhận của ông T2 thì cụ T4 trí nhớ không thực sự minh mẫn, vì vậy với nội dung Tờ cam kết của ông C, ông T2, ông S thì việc cụ T4 lấn tay (nếu có) cũng không thể hiện rõ được ý chí của cụ T4 là tặng cho đất cho ông C, ông T2 và ông S. Do đó, nội dung thỏa thuận phân chia trên không có giá trị pháp lý.

[2.5] Các bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp được cụ T4 kê về cất nhà ở từ năm 1975, tuy nhiên về quyền sử dụng đất vẫn còn của cụ T4. Bởi lẽ, khi phát hiện phần đất tranh chấp do ông S2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chính cụ T4 là người đi khiếu nại, Quyết định số 04/QĐ-UBND

của Ủy ban nhân dân huyện V cũng xác định cụ T4 là người khiếu nại và phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ T4. Cụ T4 chết không để lại di chúc, trước khi chết cụ T4 cũng chưa định đoạt tặng cho phần đất này cho ai và có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có căn cứ kết luận phần đất tranh chấp vẫn còn là di sản của cụ T4 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

[2.6] Về phân chia di sản thừa kế: Các đương sự khai thống nhất những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 bao gồm 06 người con gồm bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Tô Văn H, ông Nguyễn Văn T2, ông Tô Văn S, ông Nguyễn Văn C (chết năm 2021, có vợ là bà Trần Thị N1 và các con gồm Nguyễn Thị Mỹ X, Nguyễn Văn Đ3, Nguyễn Văn L và Nguyễn Thị Mỹ T3). Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà T, ông Đ, ông H, ông T2, ông S và các đồng thừa kế của ông C được chia di sản thừa kế của cụ T4, mỗi người được nhận 01 kỹ phần bằng nhau.

[2.7] Bên cạnh đó, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình khiếu nại đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông S2, ông C là người cùng với cụ T4 đi khiếu nại, sau khi cụ T4 chết thì chính ông C là người đại diện để khiếu nại. Do đó, ông C có công sức đóng góp trong việc giữ gìn di sản. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính công sức đóng góp của ông C là không đúng, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của ông C. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chia cho các đồng thừa kế của ông C 01 kỹ phần công sức đóng góp là phù hợp. Đối với ông H nhường kỹ phần thừa kế được nhận cho ông S nên ghi nhận. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T4 sẽ được chia thành 07 kỹ phần bằng nhau, bà T, ông Đ, ông T2 mỗi người được nhận 01 kỹ phần; ông S được chia 02 kỹ phần và các đồng thừa kế của ông C được chia 02 kỹ phần.

[2.8] Về xác định di sản để chia: Di sản thừa kế là những phần đất tại các vị trí 2, 4, 6, 8, 9, 10. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không cộng giá trị của phần tranh chấp (9) diện tích 66,9m² và không chia phần đất (9) cho các đồng thừa kế là thiếu sót, giải quyết không triệt để vụ án.

[2.9] Đối với phần đất tại vị trí 10, trên đất có căn nhà tình nghĩa do Nhà nước xây dựng cho cụ T4, hiện do ông S đang sử dụng, các đương sự thống nhất không chia thừa kế, đồng ý để lại cho ông S. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến của các đương sự, công nhận cho ông S là có căn cứ.

[2.10] Đối với phần đất có khuôn viên nền mộ diện tích 63,3m² (phần đất tại vị trí 6), trên phần đất có mộ của cụ T4, đã được xây hàng rào vây quanh, các đương sự cùng thống nhất không phân chia, để sử dụng vào mục đích thờ cúng. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất tại vị trí (6) cho các đồng thừa kế của cụ T4 gồm ông T2, bà T, ông Đ, ông H, ông S và những người thừa kế của ông C để sử dụng vào mục đích thờ cúng là có căn cứ.

[2.11] Đối với phần tài sản công trình kiến trúc trên đất, các đương sự không có yêu cầu nên không giải quyết.

[2.12] Như vậy, di sản để phân chia thừa kế là những phần đất tại các vị trí 2, 4, 8, 9 sẽ được chia cho các đồng thừa kế. Theo đó, tổng giá trị quyền sử dụng đất chia thừa kế tại các vị trí 2, 4, 8, 9 là 474.364.800 đồng sẽ được chia cho 7 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần có giá trị là 67.766.400 đồng.

[2.13] Về người nhận hiện vật: Ông T2, bà N và ông S đang là người trực tiếp quản lý phần đất đang tranh chấp, đã cất nhà ở ổn định và có yêu cầu được công nhận phần đất trên, được các nguyên đơn cũng thống nhất. Theo đó, ông T2, ông S và các đồng thừa kế của ông C được chia hiện vật là phần đất đang trực tiếp sử dụng và người nhận hiện vật nếu thừa so với kỹ phần được nhận thì phải trả cho các nguyên đơn là bà T, ông Đ giá trị tương ứng với kỹ phần thừa kế. Theo đó:

- Phần đất ông S đang quản lý, sử dụng tại vị trí 2, diện tích 369,9m² có giá trị là 115.408.800 đồng, so với 02 kỹ phần thừa kế ông S được nhận thì ông S còn được nhận thêm số tiền $(135.532.800 - 115.408.800) = 20.124.000$ đồng. Tuy nhiên, do ông S không yêu cầu được nhận khoản tiền chênh lệch này mà đồng ý nhường cho các đồng thừa kế của ông C được nhận nên ghi nhận.

- Phần đất bà N và các con đang quản lý, sử dụng tại vị trí 4, diện tích 459,4m², có giá trị là 143.332.800 đồng, so với 02 kỹ phần thừa kế được nhận có giá trị là 135.532.800 đồng, thì thừa số tiền là 7.800.000 đồng. Tuy nhiên, do ông S có ý kiến không yêu cầu giá trị di sản còn thiếu mà nhường cho các đồng thừa kế của ông C, đồng thời bà N chỉ yêu cầu ổn định phần đất đang sử dụng nên không buộc ông T2 trả số tiền là 12.324.000 đồng $(20.124.000 \text{ đồng} - 7.800.000 \text{ đồng})$.

- Phần đất ông T2 đang quản lý, sử dụng tại vị trí 8, diện tích là 624,2m² và vị trí 9, diện tích là 66,9m² có tổng giá trị là 215.623.200 đồng, thừa so với suất thừa kế ông T2 được nhận là $(215.623.200 - 67.766.400) = 147.856.800$

đồng. Do đó, ông T2 có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T, ông Đ mỗi người số tiền là 67.766.400 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự đều là người cao tuổi nên được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Đ và Tô Văn H.

Xác định phần đất tranh chấp tại các vị trí 2, 4, 6, 8, 9, 10 Mảnh trích đo địa chính số 09/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ4, có tổng diện tích là 1688,8m², loại đất CLN, thuộc một phần thửa 577, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T4 (chết năm 2003) để lại.

Chia thừa kế theo pháp luật như sau:

1. Ông Nguyễn Văn T2 được nhận hiện vật là phần đất tại vị trí 8 có diện tích 624,2m² và phần đất tại vị trí 9 có diện tích là 66,9m² loại đất CLN, trong đó có 94,2m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa.

2. Bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ X, anh Nguyễn Văn Đ3, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Mỹ T3 được nhận hiện vật là phần đất tại vị trí 4, có diện tích là 459,4m² loại đất CLN, trong đó có 70,1m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa.

3. Ông Tô Văn S được nhận hiện vật là phần đất tại vị trí 2 có diện tích 369,9m² loại đất CLN, trong đó có 33,9m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc ổn định cho ông Tô Văn S phần đất tại vị trí 10, có diện tích là 105,1m², loại đất CLN, trong đó có 38,3m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ nhựa.

5. Đối với phần đất nền mộ tại vị trí 6, có diện tích là 63.3m² loại đất CLN, trên đất có nhà mồ và mộ của cụ T4: Ghi nhận ý kiến của các đương sự không chia thừa kế, công nhận cho các đồng thừa kế của cụ T4 gồm có ông T2, bà T, ông Đ, ông H, ông S, người thừa kế của ông C để sử dụng vào mục đích thờ cúng.

(Kèm theo Mạnh trích đo địa chính số 09/SHC ngày 18/3/2024 của Công ty TNHH Đ4)

Ông T2, ông S và các đồng thừa kế của ông C gồm bà N, chị X, anh Đ3, anh L, chị T3 được sở hữu toàn bộ phần công trình kiến trúc, hoa màu trên phần đất được chia và có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T giá trị kỷ phần thừa kế được chia, cụ thể: Trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 67.766.400 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm đồng) và trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 67.766.400 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn theo quy định

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh